

Bản án số: 934/2024/DS-PT

Ngày: 29 - 10 - 2024

V/v: Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hòa;

Các Thẩm phán: Ông Lê Văn An;

Ông Nguyễn Văn Khương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Thanh Bình - Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 10 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 604/2024/TLPT-DS ngày 15 tháng 8 năm 2024, về “Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm 20/2024/DS-ST ngày 03 tháng 4 năm 2024, của Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3089/2024/QĐ-PT ngày 15 tháng 10 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1963. Địa chỉ: ấp P, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Ú. Địa chỉ liên hệ: Số A, ấp C, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (văn bản ủy quyền ngày 20/6/2022), (có mặt).

- Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1966. Địa chỉ: ấp C, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn H1: Ông Nguyễn Văn N, là luật sư của Văn phòng L2 - Chi nhánh S2. Địa chỉ: Số C, Quốc lộ A, khóm A, Phường F, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

2. Bà Lưu Thị D, sinh năm 1965. Địa chỉ: ấp C, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà D: Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1966. Địa chỉ: ấp C, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị Ánh . Địa chỉ: ấp P, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Á: Ông Nguyễn Văn Ú. Địa chỉ liên hệ: số A, ấp C, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (văn bản ủy quyền ngày 20/6/2022), (có mặt).*

2. Ông Nguyễn Hoàng L. Địa chỉ: ấp C, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

3. Bà Dương Thị L1. Địa chỉ: ấp C, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

4. Bà Nguyễn Ngọc T. Địa chỉ: ấp C, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

5. Bà Nguyễn Ngọc T1. Địa chỉ: ấp C, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

6. Bà Trần Thị M (Máy). Địa chỉ: ấp P, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

7. Bà Nguyễn Kim H2. Địa chỉ: ấp P, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

8. Ông Nguyễn Thanh N1. Địa chỉ: ấp P, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

9. Ông Nguyễn Thanh S. Địa chỉ: ấp P, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

10. Bà Nguyễn Ngọc X. Địa chỉ: ấp P, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị M (Máy), bà Nguyễn Kim H2, ông Nguyễn Thanh N1, ông Nguyễn Thanh S, bà Nguyễn Ngọc X: Ông Nguyễn Văn Ú. Địa chỉ liên hệ: số A, ấp C, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (văn bản ủy quyền ngày 21/11/2022), (có mặt).*

11. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Địa chỉ: Khu hành chính, ấp Đ, thị trấn T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

*Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện T: Ông Nguyễn Thanh G, là Phó Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T. Địa chỉ: Khu hành chính, ấp Đ, thị trấn T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (văn bản ủy quyền ngày 06/7/2023), (vắng mặt).*

12. Ông Nguyễn Văn T2. Địa chỉ: ấp C, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

13. Bà Nguyễn Thị Tuyết N2. Địa chỉ: ấp C, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

14. Cháu Nguyễn Thị Thu N3, sinh năm 2016. Địa chỉ: ấp C, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

*Người giám hộ của cháu Nguyễn Thị Thu N3: Ông Nguyễn Văn T2 (cha ruột cháu Nguyễn Thị Thu N3), địa chỉ: ấp C, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).*

15. Bà Nguyễn Thị Ngọc Q. Địa chỉ: ấp C, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

- *Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Văn H1 và bà Lưu Thị D.*

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- *Theo đơn khởi kiện ngày 20/6/2022 (đã được sửa đổi, bổ sung ngày 02/8/2022) của bà Nguyễn Thị H và trình bày của ông Nguyễn Văn Ú (người đại diện theo ủy quyền của bà H):*

Ông Nguyễn Văn V (sinh năm 1922, chết ngày 25/8/1996) và bà Phạm Thị C (sinh năm 1923, chết ngày 03/8/2010) có 06 người con chung gồm ông Nguyễn Văn Đ (chết ngày 29/8/2012), ông Nguyễn Văn S1 (chết ngày 05/5/2012), bà Nguyễn Thị Á, ông Nguyễn Hoàng L, bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn H1. Ông V, bà C không có con nuôi hay con riêng.

Vào năm 1983, ông V và bà C có nhận chuyển nhượng của ông ba H1 phần đất và trực tiếp canh tác, quản lý cho đến khi chết. Phần đất này hiện nay có diện tích 1.681,2m<sup>2</sup>, thửa đất số 78, tờ bản đồ số 66, đất tọa lạc tại ấp C, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng và được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BV 280779 (số vào sổ CH00616) ngày 14/11/2019 (sau đây viết tắt là Giấy chứng nhận số BV 280779 ngày 14/11/2019) cho ông Nguyễn Văn H1 và bà Lưu Thị D.

Khi còn sống, ông V và bà C có hứa cho bà Nguyễn Thị H một nền nhà có chiều ngang 5m, chiều dài 40m, diện tích 200m<sup>2</sup> nằm trong thửa đất trên. Sau khi bà C chết, ông Nguyễn Văn H1 cùng vợ là bà Lưu Thị D quản lý, sử dụng thửa đất trên và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất trong khi các người thừa kế của ông V, bà C chưa có ý kiến gì về phân chia di sản. Bà H đã nhiều lần đến gặp ông H1 để yêu cầu chia thừa kế nhưng ông H1, bà D không đồng ý.

Bà Nguyễn Thị H cho rằng ông V, bà C chết không để lại di chúc nên yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Hủy Giấy chứng nhận số BV 280779 ngày 14/11/2019 đối với phần đất có diện tích 1.681,2m<sup>2</sup>, thửa đất số 78, tờ bản đồ số 66, đất tọa lạc tại ấp C, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

2. Chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích trên. Do vợ con ông Nguyễn Văn S1 là bà Dương Thị L1, bà Nguyễn Ngọc T và bà Nguyễn Ngọc T1 từ chối và nhường quyền thừa kế nên bà H yêu cầu chia thành 05 phần, bà H nhận 01 phần bằng hiện vật là phần đất hướng về Kênh ông Hai V1, còn lại 04 phần cho ông Nguyễn Văn Đ (đã chết, người thừa kế của ông Đ gồm vợ là bà Trần Thị M, các con là bà Nguyễn Kim H2, ông Nguyễn Thanh N1, ông Nguyễn Thanh S, bà Nguyễn Ngọc X), bà Nguyễn Thị Á, ông Nguyễn Hoàng L và ông Nguyễn Văn H1.

- Theo trình bày của ông Nguyễn Văn H1:

Ông Nguyễn Văn H1 thống nhất với ý kiến của bà Nguyễn Thị H trình bày về cha mẹ là cụ ông Nguyễn Văn V và cụ bà Phạm Thị C, về hàng, diện thừa kế của 02 cụ.

Ông H1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H và yêu cầu độc lập của bà Trần Thị M1, bà Nguyễn Kim H2, ông Nguyễn Thanh N1, ông Nguyễn Thanh S, bà Nguyễn Ngọc X vì cho rằng vào năm 1978, ông V chỉ mua của ông Triệu Văn H3 căn nhà lá mà không bao gồm phần đất gắn liền có kích thước ngang 6m, dài 15m tại ấp C, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Vào khoảng các năm 1982, năm 1985 Nhà nước có cấp đất cho hộ gia đình ông Nguyễn Văn V sử dụng, đến năm 1987 ông V chia đất thành 03 phần cho ông Nguyễn Văn S1, ông Nguyễn Hoàng L và ông Nguyễn Văn H1 sử dụng liền kề nhau. Khi Nhà nước giao đất thì anh chị em của ông H1 không còn trong hộ khẩu gia đình vì đã được cha mẹ cho đất để ra riêng sinh sống. Còn phần đất tranh chấp thì cho vợ chồng ông H1, bà Lưu Thị D quản lý, sử dụng từ năm 1987, đến năm 2019 ông Hải đăng K và được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận số BV 280779 ngày 14/11/2019 cho ông H1, bà D đối với diện tích đất 1.681,2m<sup>2</sup>, số thửa 78, tờ bản đồ số 66, tọa lạc tại ấp C, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

- Theo trình bày của bà Lưu Thị D:

Bà Lưu Thị D là vợ của ông Nguyễn Văn H1. Bà D thống nhất với ý kiến trình bày của ông H1 và không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H. Bà D cho rằng phần đất tranh chấp do nhà nước trang trải, cấp cho hộ gia đình của ông Nguyễn Văn V sử dụng vào khoảng năm 1985, đến năm 1987 ông V giao cho vợ chồng bà D, ông H1 sử dụng đến nay.

- Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 14/6/2023 của bà Trần Thị M1, bà Nguyễn Kim H2, ông Nguyễn Thanh N1, ông Nguyễn Thanh S, bà Nguyễn Ngọc X và trình bày của ông Nguyễn Văn Ú:

Bà Trần Thị M1 là vợ của ông Nguyễn Văn Đ; bà M1 và ông Đ sống chung có 04 người con chung là bà Nguyễn Kim H2, ông Nguyễn Thanh N1, ông Nguyễn Thanh S, bà Nguyễn Ngọc X. Bà M1, bà H2, ông N1, ông S, bà X thống nhất với ý kiến của bà Nguyễn Thị H trình bày về cụ ông Nguyễn Văn V và cụ bà Phạm Thị C, về hàng, diện thừa kế cũng như di sản thừa kế do 02 cụ để lại. Khi còn sống, cụ V, cụ C chưa chia cho ông Đ phần đất nào. Bà M1, bà H2,

ông N1, ông S, bà X đã nhiều lần yêu cầu ông H1 chia thừa kế nhưng ông H1, bà D không đồng ý.

Bà Trần Thị M1, bà Nguyễn Kim H2, ông Nguyễn Thanh N1, ông Nguyễn Thanh S, bà Nguyễn Ngọc X yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất số 78, tờ bản đồ số 66 và đề nghị được nhận tài sản thừa kế là phần đất hướng về Kênh ông Hai V1.

- Theo trình bày của bà Dương Thị L1:

Chồng của bà Dương Thị L1 là ông Nguyễn Văn S1, ông S1 và bà L1 có 02 người con chung là bà Nguyễn Ngọc T, bà Nguyễn Ngọc T1. Bà L1 thống nhất với nội dung trình bày của nguyên đơn, nhưng đồng ý nhường lại phần tài sản thừa kế mà ông S1 được hưởng cho các thừa kế khác.

- Tại văn bản gửi đường bưu điện ngày 18/9/2023, bà Nguyễn Ngọc T, bà Nguyễn Ngọc T1 cùng trình bày: Bà Nguyễn Ngọc T, bà Nguyễn Ngọc T1 là người thừa kế theo pháp luật của ông S1. Bà T, bà T1 từ chối nhận tài sản thừa kế được hưởng.

- Theo trình bày của ông Nguyễn Hoàng L:

Ông Nguyễn Hoàng L thống nhất với nội dung trình bày và yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn. Ông L đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật và được nhận phần đất thừa kế hướng về Kênh ông Hai V1.

- Theo trình bày của ông Nguyễn Văn T2 tại văn bản ngày 14/7/2023 và tại phiên tòa: Ông Nguyễn Văn T2 là con của ông Nguyễn Văn H1 và bà Lưu Thị D. Ông T2 thống nhất với ý kiến và yêu cầu của ông H1.

- Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng: Tòa án đã cấp, tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, nhưng không có ý kiến phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu mà các đương sự còn lại đã trình bày và giao nộp cho Tòa án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2024/DS-ST ngày 03-4-2024, Tòa án nhân tỉnh Sóc Trăng quyết định:

I. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H:

Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BV 280779 (số vào sổ CH00616) ngày 14/11/2019 do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng cấp cho ông Nguyễn Văn H1 và bà Lưu Thị D đối với thửa đất số 78, tờ bản đồ số 66, diện tích 1.681,2m<sup>2</sup>, tọa lạc tại ấp C, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

II. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H và yêu cầu độc lập của bà Trần Thị M1, bà Nguyễn Kim H2, ông Nguyễn Thanh N1, ông Nguyễn Thanh S, bà Nguyễn Ngọc X về việc chia thừa kế tài sản:

1. Chia thừa kế theo pháp luật đối với tài sản do cụ ông Nguyễn Văn V và cụ bà Phạm Thị C chết để lại là thửa đất số 78, tờ bản đồ số 66, tọa lạc tại ấp C,

thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng có diện tích 1.581,5m<sup>2</sup>, gồm 200m<sup>2</sup> đất ODT và 1.381,5m<sup>2</sup> đất CLN (232,5m<sup>2</sup> đất CLN trong phạm vi hành lang kênh); tổng trị giá 1.415.465.000 đồng, trong đó đất ODT là 530.600.000 đồng (200m<sup>2</sup> x 2.653.000 đồng), đất CLN là 873.240.000 đồng (1.149m<sup>2</sup> x 760.000 đồng), đất CLN thuộc phạm vi hành lang kênh là 11.625.000 đồng (232,50m<sup>2</sup> x 50.000 đồng). Đất có vị trí, số đo như sau:

- Hướng Đông giáp các thửa đất số 75, 76, 77; có số đo 7,50m + 13,90m + 3,15m + 2,07m + 4,64m + 14,78m.

- Hướng Tây giáp các thửa đất số 79, 81; có số đo 22,48m + 5,02m + 7,36m + 6,59m + 0,83m + 1,29m + 0,71m + 4,13m + 2,69m.

- Hướng Nam giáp đường đất; có số đo 8,32m + 8,78m + 15,0m.

- Hướng Bắc giáp đường bê tông cặp Kênh ông Hai V1; có số đo 7,60m + 7,26m + 1,94m + 4,47m + 4,73m + 1,18m + 4,94m + 2,73m.

2. Ông Nguyễn Văn H1 nhận phần tài sản thừa kế có diện tích tổng cộng là 731,2m<sup>2</sup> (40m<sup>2</sup> đất ODT; 691,2m<sup>2</sup> đất CLN) trị giá 631.432.000 đồng, trong đó đất ODT là 106.120.000 đồng (40m<sup>2</sup> x 2.653.000 đồng), đất CLN là 525.312.000 đồng (691,2m<sup>2</sup> x 760.000 đồng) và vị trí, kích thước (phần 5, gồm các điểm toạ độ 18, 19, 12E, 12D, 17A và phần 6, gồm các điểm toạ độ 13, 14, 15, 16, 17, 17A, 12D, 12C, 12B, 12A của Sơ đồ phần đất thừa kế) như sau:

- Hướng Đông giáp các thửa đất số 75, 76, 77; có số đo 3,15m + 2,07m + 4,64m + 14,78m.

- Hướng Tây giáp thửa đất số 79; có số đo 22,48m.

- Hướng Nam giáp đường đất; có số đo 8,32m + 8,78m + 15,0m.

- Hướng Bắc giáp các phần 1, 2, 3, 4; có số đo 8,80m + 6,30m + 2,60m + 8,90m + 8,90m.

Trên đất có các tài sản thuộc sở hữu của ông Nguyễn Văn H1, bà Lưu Thị D gồm:

- Nhà chính: Diện tích 53,20m<sup>2</sup> (ngang 5,6m x dài 9,5m), kết cấu tường xây gạch 10, cột bê tông đúc sẵn, mái tole xi măng, nền lót gạch bông.

- Nhà sau: Diện tích 16,80m<sup>2</sup> (ngang 5,6m x dài 3m), kết cấu tường xây gạch 10, cột bê tông đúc sẵn, mái tole xi măng, nền trát xi măng.

- Mái che hướng trước: Diện tích 16,80m<sup>2</sup> (ngang 5,6m x dài 3m), kết cấu mái tole, cột bê tông đúc sẵn.

- Mái che bên hông: Diện tích 42,70m<sup>2</sup> (ngang 3,05m x dài 14m), kết cấu mái tole, cột bê tông đúc sẵn.

- Nhà vệ sinh: Diện tích 3,40m<sup>2</sup> (ngang 1,4m x dài 2,43m), kết cấu tường xây gạch 10, mái tole, xí xôm, có hầm cầu bê tông đúc sẵn.

3. Bà Nguyễn Thị H nhận phần tài sản thừa kế có diện tích 225,3m<sup>2</sup> (40m<sup>2</sup> đất ODT; 131,3m<sup>2</sup> đất CLN, trong đó có 54,0m<sup>2</sup> đất CLN thuộc phạm vi hành lang kênh) trị giá 208.608.000 đồng, trong đó đất ODT là 106.120.000 đồng (40m<sup>2</sup> x 2.653.000 đồng), đất CLN là 99.788.000 đồng (131,3m<sup>2</sup> x 760.000 đồng), đất CLN thuộc phạm vi hành lang kênh là 2.700.000 đồng (54,0m<sup>2</sup> x 50.000 đồng) và vị trí, kích thước (phần 1, gồm các điểm toạ độ 19, 20, 21, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 6A, 12E của Sơ đồ phần đất thừa kế) như sau:

- Hướng Đông giáp phần 2; có số đo 26,40m.
- Hướng Tây giáp thửa đất số 79 và thửa 81; có số đo 5,02m + 7,36m + 6,59m + 0,83m + 1,29m + 0,71m + 4,13m + 2,69m.
- Hướng Nam giáp phần 5; có số đo 8,80m.
- Hướng Bắc giáp đường bê tông; có số đo 7,60m.

Trường hợp bà Nguyễn Thị H có yêu cầu, ông Nguyễn Văn H1, bà Lưu Thị D, ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị Tuyết N2, cháu Nguyễn Thị Thu N3, bà Nguyễn Thị Ngọc Q có trách nhiệm giao phần đất nêu trên cho cơ quan thi hành án có thẩm quyền để thi hành.

4. Bà Nguyễn Thị Á được nhận phần tài sản thừa kế có diện tích 225,1m<sup>2</sup> (40m<sup>2</sup> đất ODT; 125,6m<sup>2</sup> đất CLN, trong đó có 59,5m<sup>2</sup> đất CLN thuộc phạm vi hành lang kênh) trị giá 204.551.000 đồng, trong đó đất ODT là 106.120.000 đồng (40m<sup>2</sup> x 2.653.000 đồng), đất CLN là 95.456.000 đồng (125,6m<sup>2</sup> x 760.000 đồng), đất CLN thuộc phạm vi hành lang kênh là 2.975.000 đồng (59,5m<sup>2</sup> x 50.000 đồng) và vị trí, kích thước (phần 2, gồm các điểm toạ độ 6A, 7, 7A, 12C, 12E của Sơ đồ phần đất thừa kế) như sau:

- Hướng Đông giáp phần 3; có số đo 24,30m.
- Hướng Tây giáp phần 1; có số đo 26,4m.
- Hướng Nam giáp phần 5 và phần 6; có số đo 6,30m + 2,60m.
- Hướng Bắc giáp đường bê tông; có số đo 7,26m + 1,94m.

Trường hợp bà Nguyễn Thị Á có yêu cầu, ông Nguyễn Văn H1, bà Lưu Thị D, ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị Tuyết N2, cháu Nguyễn Thị Thu N3, bà Nguyễn Thị Ngọc Q có trách nhiệm giao phần đất nêu trên cho cơ quan thi hành án có thẩm quyền để thi hành.

5. Bà Trần Thị M1, bà Nguyễn Kim H2, ông Nguyễn Thanh N1, ông Nguyễn Thanh S, bà Nguyễn Ngọc X được nhận phần tài sản thừa kế có diện tích 207,0m<sup>2</sup> (40m<sup>2</sup> đất ODT; 108,9m<sup>2</sup> đất CLN, trong đó có 58,1m<sup>2</sup> đất CLN thuộc phạm vi hành lang kênh) trị giá 191.789.000 đồng, trong đó đất ODT là 106.120.000 đồng (40m<sup>2</sup> x 2.653.000 đồng), đất CLN là 82.764.000 đồng (108,9m<sup>2</sup> x 760.000 đồng), đất CLN thuộc phạm vi hành lang kênh là 2.905.000 đồng (58,1m<sup>2</sup> x 50.000 đồng) và vị trí, kích thước (phần 3, gồm các điểm toạ độ 7A, 8, 8A, 12B, 12C của Sơ đồ phần đất thừa kế) như sau:

- Hướng Đông giáp phần 4; có số đo 22,35m.
- Hướng Tây giáp phần 2; có số đo 24,3m.
- Hướng Nam giáp phần 6; có số đo 8,90m.
- Hướng Bắc giáp đường bê tông; có số đo 4,47m + 4,73m.

Trường hợp bà Trần Thị M1, bà Nguyễn Kim H2, ông Nguyễn Thanh N1, ông Nguyễn Thanh S, bà Nguyễn Ngọc X có yêu cầu, ông Nguyễn Văn H1, bà Lưu Thị D, ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị Tuyết N2, cháu Nguyễn Thị Thu N3, bà Nguyễn Thị Ngọc Q có trách nhiệm giao phần đất nêu trên cho cơ quan thi hành án có thẩm quyền để thi hành.

6. Ông Nguyễn Hoàng L được nhận phần tài sản thừa kế có diện tích 192,9m<sup>2</sup> (40m<sup>2</sup> đất ODT; 92m<sup>2</sup> đất CLN, trong đó có 60,9m<sup>2</sup> đất CLN thuộc phạm vi hành lang kênh) trị giá 179.085.000 đồng, trong đó đất ODT là 106.120.000 đồng (40m<sup>2</sup> x 2.653.000 đồng), đất CLN là 69.920.000 đồng (92m<sup>2</sup> x 760.000 đồng), đất CLN thuộc phạm vi hành lang kênh là 3.045.000 đồng (60,9m<sup>2</sup> x 50.000 đồng) và vị trí, kích thước (phần 4, gồm các điểm toạ độ 8A, 9, 10, 11, 12, 12A, 12B của Sơ đồ phần đất thừa kế) như sau:

- Hướng Đông giáp thửa đất số 75; có số đo 7,50m + 13,90m.
- Hướng Tây giáp phần 3; có số đo 22,35m.
- Hướng Nam giáp phần 6; có số đo 8,90m.
- Hướng Bắc giáp đường bê tông; có số đo 1,18m + 4,94m + 2,73m.

Trường hợp ông Nguyễn Hoàng L có yêu cầu, ông Nguyễn Văn H1, bà Lưu Thị D, ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị Tuyết N2, cháu Nguyễn Thị Thu N3, bà Nguyễn Thị Ngọc Q có trách nhiệm giao phần đất nêu trên cho cơ quan thi hành án có thẩm quyền để thi hành.

7. Ông Nguyễn Văn H1 có trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản thừa kế cho:

- Bà Nguyễn Thị H số tiền là 27.302.833 đồng.
- Bà Nguyễn Thị Á số tiền là 31.359.833 đồng.
- Bà Trần Thị M1, bà Nguyễn Kim H2, ông Nguyễn Thanh N1, ông Nguyễn Thanh S, bà Nguyễn Ngọc X số tiền là 44.121.833 đồng.
- Ông Nguyễn Hoàng L số tiền là 56.825.833 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

8. Bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Á, ông Nguyễn Hoàng L và bà Trần Thị M1, bà Nguyễn Kim H2, ông Nguyễn Thanh N1, ông Nguyễn Thanh S, bà



Nguyễn Ngọc X được quyền sở hữu các tài sản nằm trên thửa đất số 78, tờ bản đồ số 66, diện tích 1.581,5m<sup>2</sup>, tọa lạc tại ấp C, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng sau đây:

+ Tường rào: Diện tích 104,80m<sup>2</sup>, kết cấu cột bê tông đúc sẵn, lưới B40.

+ Lối đi (đường xi măng): Diện tích 18m<sup>2</sup> (ngang 1,2m x dài 15m), kết cấu láng xi măng.

+ Máy bơm nước: ngang 1,1m, dài 1,8m (02HP), nhãn hiệu Superwin.

+ Cây lâu năm gồm: 11 cây dừa loại A, 08 cây dừa loại B; 06 cây mít loại A; 75 cây chuối loại B; 25 cây mai loại B, 20 cây mai loại C.

Bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Á, ông Nguyễn Hoàng L và bà Trần Thị M1, bà Nguyễn Kim H2, ông Nguyễn Thanh N1, ông Nguyễn Thanh S, bà Nguyễn Ngọc X có trách nhiệm tháo dỡ, phá bỏ hoặc di dời những phần thuộc tài sản trên ra ngoài phần đất mà ông Nguyễn Văn H1 được hưởng thừa kế (phần 5, phần 6).

Bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Á, ông Nguyễn Hoàng L và bà Trần Thị M1, bà Nguyễn Kim H2, ông Nguyễn Thanh N1, ông Nguyễn Thanh S, bà Nguyễn Ngọc X cùng có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Văn H1, bà Lưu Thị D giá trị của tường rào, lối đi (đường xi măng), máy bơm nước và cây lâu năm với số tiền giá tổng cộng là 50.457.933 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và chi phí khác, trách nhiệm thi hành án theo quy định của pháp luật.

*Sau khi xét xử sơ thẩm:*

Ngày 17/4/2024, bị đơn ông Nguyễn Văn H1 và bà Lưu Thị D kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm nêu trên, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, do khi chết ông Nguyễn Văn V và bà Phạm Thị C không có để lại di sản thừa kế.

*Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người kháng cáo ông Nguyễn Văn H1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của ông H1 và bà Lưu Thị D.

Ông Nguyễn Văn H1 và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông H1 trình bày quan điểm tranh luận: Giữ nguyên quan điểm đã trình bày tại cấp sơ thẩm và tại đơn kháng cáo. Đề nghị xác định tài sản tranh chấp là của riêng ông H1. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông H1 bổ sung thêm yêu cầu nếu Tòa án cấp phúc thẩm vẫn xác định tài sản tranh chấp là di sản thừa kế, thì đề nghị chia lại, vì Tòa án cấp sơ thẩm chia cho ông H1 phần giáp đường đất, gây khó khăn cho sinh hoạt của ông H1.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và của một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày quan điểm tranh luận: đề nghị Hội đồng

xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông H1, bà D; giữ nguyên bản án sơ thẩm. Phần đất tranh chấp trước đây đi đường chính là con đường đất, nhà của ông H1 xây quay ra con đường đất, có khuôn viên giáp đường đất. Đường bê tông phía sau mới mở. Những người thừa kế còn lại, yêu cầu được chia giáp nhau phía sau để thuận tiện sinh hoạt và cấp giấy chứng nhận; không đồng ý cho ông H1 phân chệnh lệch giá trị, tuy nhiên đến giai đoạn thi hành án, các đương sự có thể thỏa thuận sau.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa, phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng, trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý, cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, thấy: Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H và yêu cầu độc lập của bà Trần Thị M1, bà Nguyễn Kim H2, ông Nguyễn Thanh N1, ông Nguyễn Thanh S, bà Nguyễn Ngọc X, là có căn cứ, đúng pháp luật. Bị đơn ông Nguyễn Văn H1 và bà Lưu Thị D kháng cáo, nhưng không có căn cứ chứng minh nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1]. Về những người tham gia tố tụng: Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử lần thứ hai, triệu tập hợp lệ các đương sự trong vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm, vắng mặt người kháng cáo là bà Lưu Thị D và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Xét, bà D đã ủy quyền cho ông H1, và việc vắng mặt của các đương sự này không ảnh hưởng đến việc xét kháng cáo của các bị đơn. Do đó, căn cứ các điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2]. Xét kháng cáo của các bị đơn ông Nguyễn Văn H1 và bà Lưu Thị D:

[2.1]. Các đương sự đều xác nhận: Cụ ông Nguyễn Văn V (chết ngày 25/8/1996) và cụ bà Phạm Thị C (chết ngày 03/8/2010) có 06 người con chung gồm ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn S1, bà Nguyễn Thị Á, ông Nguyễn Hoàng L, bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn H1. Cụ V, cụ C không có con nuôi hay con riêng và trước khi chết đều không để lại di chúc. Ông Nguyễn Văn Đ chết ngày 29/8/2012. Ông Đ có vợ là bà Trần Thị M1, bà M1 và ông Đ có 04 người con chung là bà Nguyễn Kim H2, ông Nguyễn Thanh N1, ông Nguyễn Thanh S, bà Nguyễn Ngọc X. Ông Nguyễn Văn S1 chết ngày 05/5/2012. Ông

S1 có vợ là bà Dương Thị L1, ông S1 và bà L1 có 02 người con chung là bà Nguyễn Ngọc T, bà Nguyễn Ngọc T1.

Phần diện tích đất các bên tranh chấp là thửa đất số 78, tờ bản đồ số 66, diện tích 1.681,2m<sup>2</sup> (diện tích đo đạc thực tế là 1.581,5m<sup>2</sup>) đã được Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận số BV 280779 ngày 14/11/2019 cho ông Nguyễn Văn H1, bà Lưu Thị D; còn tài sản trên đất chưa đăng ký quyền sở hữu.

[2.2]. Xét kháng cáo của các bị đơn cho rằng phần đất tranh chấp nêu trên không phải là di sản là của cha mẹ để lại:

Theo Hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất trích lục tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T, tỉnh Sóc Trăng thể hiện thửa đất số 78, tờ bản đồ số 66, đất tọa lạc tại ấp C, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng có nguồn gốc “của ông Nguyễn Văn V sử dụng ổn định đến năm 1990, chết để lại cho con Nguyễn Văn H1 sử dụng và cất nhà ở ổn định đến nay”.

Đồng thời, theo lời trình bày của người làm chứng là ông Triệu Văn H3, ông Triệu Mộc Đ1, ông Thái Văn Ú1, ông Nguyễn Hồng Q1, ông Đặng Hữu P, ông Khuru T3 thì phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của ông Nguyễn Văn V.

Tại đơn kháng cáo ngày 17/4/2024, bị đơn ông Nguyễn Văn H1 và bà Lưu Thị D cho rằng phần diện tích tranh chấp có nguồn gốc là đất tập đoàn sản xuất Nhà nước lấy cấp cho hộ gia đình cha mẹ ông là ông Nguyễn Văn V và bà Phạm Thị C, cấp vào khoảng năm 1985-1987 (trên đất có căn nhà mua của ông Triệu Văn H3 năm 1978). Phần diện tích đất tranh chấp nêu trên ông V và bà C đã cho vợ chồng ông H3 năm 1987. Tuy nhiên, xét trong hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có tài liệu nào thể hiện việc ông V chuyển quyền sử dụng đất này cho ông H3. Ông H3 và bà D cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh phần đất tranh chấp là của hộ gia đình ông Nguyễn Văn V.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 78, tờ bản đồ số 66, tọa lạc tại ấp C, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng có diện tích 1.581,5m<sup>2</sup> là di sản do cụ ông Nguyễn Văn V và cụ bà Phạm Thị C chết để lại, chưa chia và thuộc quyền sử dụng chung của các con của cụ V, cụ C, là có cơ sở. Ông H3, bà D kháng cáo cho rằng phần đất trên không phải là di sản của cha mẹ để lại, là không có căn cứ chấp nhận.

[2.3]. Xét kháng cáo về việc không đồng ý hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Nhà nước đã cấp cho gia đình bị đơn:

Như đã nhận định tại mục [2.2], do thửa đất số 78, tờ bản đồ số 66 nêu trên là di sản thừa kế của cụ ông Nguyễn Văn V và cụ bà Phạm Thị C chết để lại chưa chia nên kể từ thời điểm 02 cụ chết, phần đất này trở thành tài sản chung của các đồng thừa kế của cụ V và cụ C là ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn S1, bà Nguyễn Thị Á, ông Nguyễn Hoàng L, bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn

Văn H1 theo quy định tại khoản 1 Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 614 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Tại khoản 2 Điều 98, điểm c khoản 1 Điều 99, điểm c khoản 1 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 quy định nhiều người được thừa kế chung quyền sử dụng đất thì được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất ghi đầy đủ tên của những người này. Tuy nhiên, hồ sơ cấp Giấy chứng nhận số BV 280779 ngày 14/11/2019 không có tài liệu nào liên quan đến việc khai nhận di sản thừa kế hoặc thể hiện ông Nguyễn Văn H1, bà Lưu Thị D được quyền thừa kế thừa đất trên từ cụ V, cụ C nhưng bà D lại là người thực hiện các thủ tục kê khai, đăng ký để được Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng công nhận được quyền sử dụng toàn bộ tài sản này thông qua việc cấp Giấy chứng nhận số BV 280779 ngày 14/11/2019, là không đúng đối tượng.

Theo khoản 2 Điều 101 Luật Đất đai năm 2013 và Điều 70 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật này thì trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không có giấy tờ về quyền sử dụng đất nhưng có đề nghị đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thì Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, xác nhận hiện trạng sử dụng đất so với nội dung kê khai đăng ký, xác nhận nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất, tình trạng tranh chấp; đồng thời phải niêm yết công khai kết quả kiểm tra hồ sơ và xác nhận này tại trụ sở Ủy ban nhân dân và khu dân cư nơi có đất trong thời hạn 15 ngày. Nhưng hồ sơ cấp Giấy chứng nhận số BV 280779 ngày 14/11/2019 thể hiện Ủy ban nhân dân thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng đã không thực hiện việc niêm yết theo quy định trên; đồng thời, khi xác nhận điều kiện và kiểm tra hồ sơ đăng ký, cơ quan đăng ký đất đai, tài nguyên và môi trường đã không phát hiện dẫn đến Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận này cho ông H1, bà D là vi phạm về trình tự, thủ tục. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu hủy Giấy chứng nhận đã cấp cho ông H1, bà D đối với thửa đất số 78, tờ bản đồ số 66 của bà H, là có căn cứ chấp nhận.

[2.4]. Về việc chia di sản thừa kế:

[2.4.1]. Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án, Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 08/02/2023 của Chi nhánh Văn phòng Đ và Chứng thư thẩm định giá số 23033102/CT-BDS-TĐGVIET ngày 31/3/2023 của Công ty cổ phần T4 thì quyền sử dụng đất và tài sản trên đất trị giá tổng cộng là 1.630.679.000 đồng (đã làm tròn), cụ thể như sau:

- Thửa đất số 78, tờ bản đồ số 66, tọa lạc tại ấp C, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng có diện tích 1.581,5m<sup>2</sup> (có 232,5m<sup>2</sup> trong phạm vi hành lang kênh), loại đất ODT (200m<sup>2</sup>) + CLN (1.381,5m<sup>2</sup>); tổng trị giá 1.415.465.000 đồng, trong đó đất ODT là 530.600.000 đồng (200m<sup>2</sup> x 2.653.000 đồng), đất CLN là 873.240.000 đồng (1.149m<sup>2</sup> x 760.000 đồng), đất CLN thuộc phạm vi hành lang kênh là 11.625.000 đồng (232,5m<sup>2</sup> x 50.000 đồng).

- Tài sản trên đất (chưa đăng ký quyền sở hữu) trị giá tổng cộng là 215.303.653 đồng.

[2.4.2]. Các đương sự có mặt thống nhất xác định các tài sản trên đất gồm nhà chính, nhà sau, mái che phía trước, mái che bên hông, nhà vệ sinh, tường rào, lối đi (đường xi măng), máy bơm nước và cây trồng thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Văn H1, bà Lưu Thị D.

Do cụ ông Nguyễn Văn V và cụ bà Phạm Thị C trước khi chết không để lại di chúc, theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 650, Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì di sản của 02 cụ là thửa đất số 78, tờ bản đồ số 66, diện tích 1.581,5m<sup>2</sup> nêu trên được chia thừa kế theo pháp luật cho bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn H1, bà Nguyễn Thị Á, ông Nguyễn Hoàng L, ông Nguyễn Văn Đ (có vợ là bà Trần Thị M1 và 04 người con là bà Nguyễn Kim H2, ông Nguyễn Thanh N1, ông Nguyễn Thanh S, bà Nguyễn Ngọc X) và ông Nguyễn Văn S1 (có vợ là bà Dương Thị L1 và 02 người con là bà Nguyễn Ngọc T, bà Nguyễn Ngọc T1).

[2.4.3]. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bà H, bà Á, ông L, vợ con ông Đ và vợ con ông S1 đều không có yêu cầu giải quyết phần công sức chăm sóc, nuôi dưỡng cụ V, cụ C và công sức đóng góp, tu bổ vào di sản thừa kế nên Hội đồng xét xử sơ thẩm không đặt ra xem xét vấn đề này cho những người này. Ông H1 tuy không có yêu cầu cụ thể trong việc xem xét công sức đóng góp vào việc quản lý, tôn tạo tài sản này nhưng các đương sự còn lại đều xác định ông H1 có phần đóng góp này cũng như trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng cụ V, cụ C khi 02 cụ còn sống nên Hội đồng xét xử sơ thẩm áp dụng Án lệ số 05/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06/4/2016 và được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao để cho ông H1 được hưởng thêm 01 suất thừa kế theo luật, là đúng. Đồng thời, theo ý kiến của bà L1, bà T, bà T1 tại các văn bản ngày 30/8/2023 thì bà L1 đồng ý nhường, còn bà T và bà T1 từ chối nhận tài sản thừa kế mà ông Nguyễn Văn S1 được hưởng. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản cụ V, cụ C để lại là thửa đất số 78, tờ bản đồ số 66, diện tích 1.581,5m<sup>2</sup> trị giá 1.415.465.000 đồng được chia làm 06 phần, mỗi phần trị giá 235.910.800 đồng (đã làm tròn) trong đó ông H1 được hưởng 02 phần; bà H, bà Á, ông L, ông Đ mỗi người hưởng 01 phần, riêng phần của ông Đ thì vợ con ông Đ là bà Trần Thị M1, bà Nguyễn Kim H2, ông Nguyễn Thanh N1, ông Nguyễn Thanh S, bà Nguyễn Ngọc X được hưởng, là đúng pháp luật.

[2.4.4]. Các đồng thừa kế đều có nguyện vọng được nhận tài sản thừa kế bằng hiện vật. Theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc ngày 20/12/2022 thì thửa đất số 78, tờ bản đồ số 66, diện tích 1.581,5m<sup>2</sup> có cạnh hướng Đông giáp các thửa đất số 75, 76, 77 và có số đo 46,04m; cạnh hướng Tây giáp các thửa đất số 79, 81 có số đo 51,1m; cạnh hướng Bắc giáp đường bê tông cấp Kênh ông Hai V1 có số đo 34,85m; còn cạnh hướng Nam có số đo 32,1m.

Theo Phiếu xác nhận ngày 20/12/2022 và Giấy chứng nhận số BV 280779 ngày 14/11/2019 thể hiện cạnh hướng Nam giáp đường đất nhưng tại phiên tòa, các bên đương sự xác định đã được lót đan xi măng nên có thể lưu thông, đi lại thuận tiện từ cả hướng này và hướng Bắc.

Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ khoản 2 Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015 để chia thừa kế bằng hiện vật làm 06 phần giáp với 02 hướng này để đảm bảo quyền, lợi ích của tất cả các bên đương sự, là có cơ sở.

[2.4.5]. Ông H1, bà D kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chia cho ông bà 2 kỷ phần ở vị trí số 5 và số 6 là thuộc phần đất không có mặt tiền, không có lối đi ra đường. Tuy nhiên, như đã phân tích tại mục [2.4.4] nêu trên và do nhà chính, nhà sau và các công trình phụ trợ như mái che phía trước, mái che bên hông, nhà vệ sinh của ông H1, bà D được xây dựng giáp với đường đất ở hướng Nam và gần giáp với các thửa đất số 76, 77 ở hướng Đông nên Tòa án cấp sơ thẩm giao cho ông H1 01 phần thừa kế là diện tích đất 397,0m<sup>2</sup> gắn liền với các tài sản này (vị trí 6) và 01 phần thừa kế là diện tích đất 334,2m<sup>2</sup> liền kề, giáp với đường đất ở hướng Nam (vị trí 5), bà Nguyễn Thị H; bà Nguyễn Thị Á, vợ, con ông Đ là bà Trần Thị M1, bà Nguyễn Kim H2, ông Nguyễn Thanh N1, ông Nguyễn Thanh S, bà Nguyễn Ngọc X; ông Nguyễn Hoàng L được nhận tài sản thừa kế tương ứng từ vị trí 1 đến vị trí 4, là có căn cứ.

[2.4.6]. Sau khi trích phần công sức đóng góp cho ông Nguyễn Văn H1, thì giá trị phần tài sản mà ông H1 được nhận nêu trên lớn hơn giá trị phần tài sản thừa kế được chia theo pháp luật nên ông H1 có trách nhiệm thanh toán phần chênh lệch cho các thừa kế còn lại như sau:

- Bà Nguyễn Thị H số tiền là 27.302.833 đồng.
- Bà Nguyễn Thị Á số tiền là 31.359.833 đồng.
- Bà Trần Thị M1, bà Nguyễn Kim H2, ông Nguyễn Thanh N1, ông Nguyễn Thanh S, bà Nguyễn Ngọc X số tiền là 44.121.833 đồng.
- Ông Nguyễn Hoàng L số tiền là 56.825.833 đồng.

[2.4.7] Tại phiên tòa sơ thẩm, bà H, bà Á, ông L và vợ, con ông Đ là bà M1, bà H2, ông N1, ông S, bà X tự nguyện cùng thanh toán cho ông Nguyễn Văn H1, bà Lưu Thị D toàn bộ giá trị của phần tài sản đã được ông H1, bà D xây dựng, đầu tư trên đất với tổng số tiền là 50.457.933 đồng, gồm lối đi (đường xi măng) trị giá 1.206.000 đồng, máy bơm nước trị giá 2.270.333 đồng, tường rào trị giá 13.571.600 đồng, cây trồng trị giá 33.410.000 đồng nên Hội đồng xét xử sơ thẩm ghi nhận. Bà H, bà Á, ông L và vợ, con ông Đ là bà M1, bà H2, ông N1, ông S, bà X được quyền sở hữu các tài sản này và có trách nhiệm tháo dỡ, phá bỏ hoặc di dời các phần thuộc tài sản này ra ngoài phần đất mà ông H1 được hưởng thừa kế (vị trí 5, vị trí 6).

[3]. Đối với kháng cáo yêu cầu được thanh toán 417.620.000 đồng tiền cát lấp nền của ông H1, bà D: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, ông H1, bà D không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho yêu cầu này,

nên Tòa án cấp sơ thẩm không có cơ sở xem xét, giải quyết, là đúng. Ông H1, bà D cũng không cung cấp được chứng cứ nào mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình, nên yêu cầu kháng cáo này không có căn cứ chấp nhận.

[4]. Do các phân đất thừa kế nêu trên ông H1, bà D cùng các con, cháu là ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị Tuyết N2, cháu Nguyễn Thị Thu N3, bà Nguyễn Thị Ngọc Q đang quản lý, sử dụng; để đảm bảo cho việc thi hành án, cần buộc các đương sự này có trách nhiệm giao cho cơ quan thi hành án có thẩm quyền để thi hành trong trường hợp người được thừa kế có yêu cầu.

[5]. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, yêu cầu độc lập của Trần Thị M1, bà Nguyễn Kim H2, ông Nguyễn Thanh N1, ông Nguyễn Thanh S và bà Nguyễn Ngọc X, là đúng quy định của pháp luật. Bị đơn ông H1, bà D kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì mới làm căn cứ sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện, yêu cầu độc lập của các đương sự nêu trên. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn; cần giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm nêu trên.

[6]. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa, được chấp nhận.

[7]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn H1 và bà Lưu Thị D phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[8]. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 148; Điều 270; Điều 293; khoản 1 Điều 308; Điều 313 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

*Tuyên xử:*

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn H1 và bà Lưu Thị D.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2024/DS-ST ngày 03-4-2024 của Tòa án nhân tỉnh Sóc Trăng, về vụ án “Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”, giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị H với bị đơn ông Nguyễn Văn H1, bà Lưu Thị D và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Buộc ông Nguyễn Văn H1 và bà Lưu Thị D mỗi người phải chịu 300.000 đồng.

Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng ông Nguyễn Văn H4 đã nộp theo biên lai số 0002904 ngày 08/5/2024; Ông Nguyễn Văn H1 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng bà Lưu Thị D đã nộp theo biên lai số 0002907 ngày 08/5/2024 thành án phí; Bà Lưu Thị D đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Cục THADS tỉnh Sóc Trăng;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP (TVN).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Thúy Hòa**